

Bản án số: 30/2023/DS-PT

Ngày: 18-01-2023

“V/v tranh chấp quyền về lỗi  
đi qua”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Cảnh.

**Các Thẩm phán:**

1. Bà Lê Thị Bích Tuyền.

2. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 và ngày 18 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 544/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp quyền về lỗi đi qua”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 20-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 528/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Thanh B, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 5/13E Phan Văn Tình, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Trương Tuấn A, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 10/5, Khu 1, Ô1 Phan Văn Tình, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đoàn Ngọc D, sinh năm 1969.

3.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Hẻm 5, Ô2, Khu phố 1, đường Phan Văn Tình, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An.

**Người kháng cáo:** Ông Trương Tuấn A.

(Bà B, ông A có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị Thanh B trình bày:* Vào ngày 31/12/2019 bà có mua phần đất thửa số 13 tờ bản đồ số 11-2 diện tích 142,2m<sup>2</sup> của bà Vương Thị Mỹ Dung, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/2020. Lúc mua bà và bà Dung có xuống xem đất và thấy trên đất có nhà, có lối đi đường đan từ nhà ra lối đi công cộng rồi đi ra đường Phan Văn Tình, phần đất thửa 13 này bà Dung mua của bà Trương Thị Đào là chị của ông A, bà có hỏi thăm các hộ dân xung quanh thì lối đi chung của các hộ dân có luôn cả chủ đất cũ. Nhưng khi bà sửa nhà thì ông A không cho xe chở vật tư vô, ông A nói rằng lối đi trên đất của ông. Nay nhà của bà không có lối đi, bà yêu cầu mở lối đi qua thửa đất số 4 tờ bản đồ số 11-2 của ông Trương Tuấn A theo Mảnh trích đo địa chính số 94-2021 là khu B và Khu E. Bà đồng ý với trích đo bản vẽ địa chính và chứng thư thẩm định giá. Bà đồng ý bồi thường giá trị quyền sử dụng đất phần lối đi mở qua đất cho ông A theo chứng thư thẩm định giá. Tại phiên tòa, bà B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà xác định chỉ yêu cầu khởi kiện mở lối đi qua thửa đất số 4 của ông A thể hiện trên Mảnh trích đo là khu E, không yêu cầu khu B.

*Bị đơn ông Trương Tuấn A trình bày:* Ông là người sử dụng và người đứng tên thửa đất số 4, tờ bản đồ số 11-2 được cấp giấy chứng nhận ngày 13/7/2005. Nguồn gốc thửa đất là cha mẹ ruột cho riêng ông, là tài sản riêng của ông, cha mẹ cho đất các con là Trương Văn Sura, Trương Văn Giàu, Trương Thị Đào, Trương Văn Nay và Trương Tuấn Kiệt. Thửa đất số 13 này trước đây của bà Trương Thị Đào, chị ruột của ông, anh chị em nhà ông sử dụng lối đi qua đất của ông để ra lối đi công cộng. Bà Đào bán cho bà Dung do bà Đào vay tiền mà không đủ sức trả lãi nên mới ký hợp đồng chuyển nhượng để hợp thức hóa, mà bà Dung có hứa là cho chuộc đất nhưng cuối cùng không cho chuộc đất. Bà Dung lại bán cho bà B. Gia đình chị em trong nhà thì ông cho đi, người lạ thì ông không cho đi, vì gia đình ông nhiều cái cũng phức tạp. Mặc dù hiện tại đất của bà B không có lối đi, chỉ đi qua lối đất của ông mới ra được lối đi công cộng nhưng ông không đồng ý cho mở lối đi qua đất của ông, vì như vậy là mất đất của ông, và việc mua bán đất giữa bà Dung và bà Đào cũng không rõ ràng, nếu trước đó khi mua đất mà bà Dung gặp ông thỏa thuận thì ông chấp nhận, hiện tại đã tranh chấp ông không đồng ý. Về trích đo bản đồ địa chính và chứng thư thẩm định giá thì ông không có kiến gì khác. Nay bà B muốn có lối đi thì đợi khi nào nhà nước làm bờ kè thì có lối đi. Đối với khu B theo bản vẽ thuộc thửa số 18, trước đây ba của ông có mua thỏa thuận miệng với chủ đất cũ nhưng không có làm giấy, sau này chủ đất cũ bán lại cho người khác nên phần nằm trong thửa 18, hiện nay là thuộc giấy chứng nhận của bà D ông C nhưng thực tế thì ông đang quản lý sử dụng thuộc sân nhà của ông, bà D ông C không có sử dụng và cũng đã làm hàng rào giáp ranh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Ngọc D và ông Nguyễn Văn C có bản tường trình trình bày:* Ông, bà là chủ sử dụng thửa đất số 18, tờ

bản đồ số 11-2 thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An. Kết quả đo đạc lối đi bà B yêu cầu được mở có liên quan đến thửa đất số 18 của ông bà nhưng thực tế thửa 18 của ông bà có lập hàng rào ở vị trí ranh đất, phần vị trí lối đi mà bà B yêu cầu mở là nằm ngoài hàng rào của ông bà, chỉ là sát ranh. Như vậy việc bà B yêu cầu mở lối đi không nằm trong thửa đất số 18 thuộc quyền sử dụng đất của ông bà nên xin vắng mặt không tham gia do bận công việc mua bán hàng ngày, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 20-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 205, 147, 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 171 Luật đất đai; Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Thanh B “tranh chấp yêu về mở lối đi qua bất động sản liền kề” với ông Trương Tuấn A.

Buộc ông Trương Tuấn A phải mở cho bà Trịnh Thị Thanh B một lối đi trên một phần thửa số 4, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An có diện tích 3,8m<sup>2</sup> là khu E theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 94 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thủ Thừa lập ngày 01/6/2021 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 03/6/2021, vị trí tứ cận là:

Đông giáp thửa số 4 dài 1,5m;

Tây giáp thửa số 18 dài 1,8m;

Nam giáp thửa số 13 dài 2,2m;

Bắc giáp thửa số 4 dài 2,5m;

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề đối với phần đất nêu trên theo quy định tại Điều 95 Luật đất đai năm 2013, Điều 73 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Buộc bà Trịnh Thị Thanh B phải đền bù trả cho ông Trương Tuấn A số tiền 4.922.000 đồng là giá trị diện tích quyền sử dụng đất mở lối đi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: 17.500.000 đồng, bà Trịnh Thị Thanh B phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí: ông Trương Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Trịnh Thị Thanh B 375.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai thu số 0007402 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Long An.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 03/10/2022, ông Trương Tuấn A kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm với lý do lối đi dẫn vào điểm E không rõ ràng. Mảnh trích đo địa chính số 94-2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thủ Thừa vẽ vị trí lối đi trên thực tế là không đúng và cho rằng bị đơn sử dụng trên phần đất của bà D là không có căn cứ theo nội dung án sơ thẩm bị đơn bị buộc phải mở lối đi qua phần đất của mình là không đúng, ảnh hưởng đến lợi ích, quyền lợi của bản thân bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên thỏa thuận được với nhau như sau:

- Ông Trương Tuấn A thống nhất mở lối đi cho phần đất thuộc thửa số 13, tờ bản đồ 11-2, tọa lạc tại thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An tại vị trí khu C, B1, E1 của Mảnh trích đo địa chính số ...-2021 ngày 13/01/2023 trên cơ sở Mảnh trích đo địa chính số 94-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thủ Thừa đo vẽ ngày 01/6/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y phê duyệt ngày 03/6/2021, với tổng diện tích là 19,6m<sup>2</sup> và chịu chi phí tổ tụng tại cấp phúc thẩm; đồng thời đề nghị bà Trịnh Thị Thanh B bồi thường giá trị theo giá đã định tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bà Trịnh Thị Thanh B thống nhất hoàn trả lại giá trị cho phía ông Trương Tuấn A theo giá đã định tại Tòa án cấp sơ thẩm; đồng thời đề nghị ông A chịu chi phí tổ tụng tại cấp phúc thẩm và bà B chịu chi phí tổ tụng tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; việc thỏa thuận của đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để công nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1 Ông Trương Tuấn A kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 4, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bà Đoàn Ngọc D và ông Nguyễn Văn C đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà D, ông C.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 620357 ngày 17/01/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Trịnh Thị Thanh B đứng tên đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An trên cơ sở Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Văn phòng công chứng Thủ Thừa chứng nhận số 8631, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/12/2019 giữa người chuyển nhượng Vương Thị Thùy Dung với người nhận chuyển nhượng Trịnh Thị Thanh Thủy.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 641646 ngày 13/7/2005 do Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Long An cấp cho ông Trương Tuấn A đứng tên đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An trên cơ sở nhận thừa kế quyền sử dụng đất từ ông Trương Văn Sang theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Phòng tư pháp huyện Y chứng thực số 13, quyền số 1 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 25/01/2005.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 445362 ngày 20/7/2006 do Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Long An cấp cho bà Đoàn Ngọc D đứng tên đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An trên cơ sở nhận thừa kế quyền sử dụng đất.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 94-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thủ Thừa đo vẽ ngày 01/6/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Thủ Thừa phê duyệt ngày 03/6/2021 (sau đây gọi tắt là Mảnh trích đo địa chính số 94-2021) và Mảnh trích đo địa chính số ...-2021 ngày 13/01/2023 được phân khu trên cơ sở Mảnh trích đo địa chính số 94-2021 thể hiện: Khu A diện tích 142m<sup>2</sup> thuộc thửa số 13, khu B1 diện tích 6,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 18, khu B2 diện tích 5,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 18, khu C diện tích 9,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 18, khu D diện tích 3m<sup>2</sup> thuộc lối đi công cộng, khu E1 diện tích 3,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 4, khu E2 diện tích 0,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 4; khu B1, B2, C, E1, E2 đều do ông A quản lý, sử dụng.

[2.2] Tại bản tường trình ngày 08/4/2022, bà Đoàn Ngọc D và ông Nguyễn Văn C thừa nhận rằng “*Theo thông báo của Tòa án, kết quả đo đạc lối đi bà B yêu cầu được mở có liên quan đến thửa đất số 18 của chúng tôi nhưng thực tế toàn bộ khu đất thuộc thửa số 18 của chúng tôi đã có lập hàng rào ở vị trí ranh đất, phần vị trí lối đi bà B yêu cầu được mở nằm ngoài hàng rào của chúng tôi (sát ranh). Như vậy việc bà B yêu cầu mở lối đi không nằm trong thửa đất số 18 thuộc quyền sử dụng đất của chúng tôi*”. Như vậy, khu B1, B2, C, E1, E2 thuộc quyền sử dụng của ông A theo quy định của pháp luật đất đai.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trịnh Thị Thanh B và ông Trương Tuấn A thống nhất thỏa thuận, sử dụng khu C, B1, E1 với tổng diện tích là 19,6m<sup>2</sup> làm lối đi ra đường công cộng cho phần đất thuộc thửa số 13 nêu trên của bà B cho đến khi có lối đi mới thuận tiện hơn. Sự thỏa thuận này của hai bên đương sự là

hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên thống nhất với Chứng thư thẩm định giá số 2022038.IVC-CT ngày 04/4/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư & thẩm định giá Hội Nhập thì phần đất có đơn giá 1.295.264 đồng/m<sup>2</sup>; bà B đồng ý bồi thường giá trị đất cho phía ông A. Vì vậy, phần đất dùng làm lối đi có giá 1.295.264 đồng/m<sup>2</sup> x 19,6m<sup>2</sup> = 25.387.174 đồng, bà B có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông A.

[2.5] Về chi phí tố tụng: Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông A tự nguyện chịu; tại cấp sơ thẩm bà B tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ đó thấy rằng, kháng cáo của ông Trương Tuấn A có cơ sở chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Các khoản khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 300, Điều 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trương Tuấn A.

Cải sửa bản án dân sự sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 20-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 205, 147, 148, 157, 158, 227, 266, 267, 271, 273, 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 171 Luật đất đai; Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chủ sử dụng (bà Trịnh Thị Thanh B) đối với thửa đất số thửa đất số 13, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An được quyền sử dụng phần đất thuộc khu C, B1, E1 với tổng diện tích là 19,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 18, 4, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An làm lối đi ra đường công cộng cho đến khi có lối đi mới thuận tiện hơn.

Phần đất nêu trên có vị trí, tứ cận theo Mảnh trích đo địa chính số 94-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thủ Thừa đo vẽ ngày 01/6/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Thủ Thừa phê duyệt ngày 03/6/2021 (sau đây gọi tắt là Mảnh trích đo địa chính số 94-2021) và Mảnh trích đo địa chính số

...-2021 ngày 13/01/2023 được phân khu trên cơ sở Mạnh trích đo địa chính số 94-2021.

[2] Bà Trịnh Thị Thanh B có trách nhiệm đền bù cho ông Trương Tuấn A số tiền 25.387.174 đồng (hai mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm bảy tư đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về chi phí tố tụng:

[3.1] Tại cấp sơ thẩm, bà Trịnh Thị Thanh B tự nguyện chịu số tiền 17.500.000 đồng (đã nộp xong).

[3.2] Tại cấp phúc thẩm, ông Trương Tuấn A tự nguyện chịu số tiền 4.100.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị Thanh B đã tạm ứng trước.

[4] Về án dân sự sơ thẩm:

[4.1] Buộc ông Trương Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Hoàn lại cho bà Trịnh Thị Thanh B số tiền 375.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà B đã tạm nộp theo biên lai thu số 0007402 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An.

[5] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn lại cho ông Trương Tuấn A số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông A đã tạm nộp theo biên lai thu số 0002678 ngày 17/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An.

[6] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**

